

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ 3 NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/07/2026 đến ngày hiệu lực 30/09/2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	52.555.000.000	10.351.889.019	106.083.405.071	202%	
I	Thu nội địa không kê dầu thô	52.555.000.000	10.351.889.019	106.083.405.071	202%	
II	Thu về dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu Viện trợ					
V	Tạm thu ngân sách					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	24.857.000.000	61.254.769.369	216.551.284.212	871%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	24.857.000.000	4.953.636.505	50.112.723.909	202%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.715.000.000	1.021.511.512	10.495.299.790	387%	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	22.142.000.000	3.932.124.993	39.617.424.119	179%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		55.034.824.000	150.498.293.771		
1	Bổ sung cân đối		30.000.000.000	97.301.000.000		
2	Bổ sung có mục tiêu		25.034.824.000	53.197.293.771		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			14.673.957.668		
V	Thu kết dư		1.266.308.864	1.266.308.864		
C	TỔNG CHI NSDP	197.058.943.000	53.328.951.594	140.013.275.738	71%	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	192.920.943.000	53.328.951.594	140.013.275.738	73%	
1	Chi đầu tư phát triển	35.820.943.000	10.754.527.600	26.901.130.600	75%	
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	153.703.000.000	42.574.423.994	113.112.145.138	74%	
3	Chi trả lãi, phí tiền vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi cho vay					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	3.397.000.000				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế	4.138.000.000				
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

